

Số: 90/CV-CKCT02
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
2. Mã chứng khoán: CTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 043.9741964 Fax: 043.9746821
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Nguyễn Thọ Phùng Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Bản cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2011 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2011.
 - Công văn giải trình lợi nhuận Quý I năm 2011 giảm so với quý I năm 2010.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thọ Phùng

Số: 91/CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý I/2011 và Quý I/2010

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận quý I năm 2011 giảm hơn 10% so với Quý I năm 2010 như sau:

So với Quý I năm 2010, quý I năm 2011 nền kinh tế nói chung và thị trường tiền tệ nói riêng gặp nhiều khó khăn dẫn đến thị trường chứng khoán có nhiều diễn biến phức tạp: các chỉ số chứng khoán trên thị trường liên tục mất điểm, hầu hết giá các cổ phiếu đều sụt giảm và tính thanh khoản trên thị trường giảm mạnh. Vì vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty Chứng khoán Công thương cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trên: Doanh thu hoạt động môi giới giảm, doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán giảm. Đây là những nguyên nhân làm cho kết quả kinh doanh Quý I năm 2011 sụt giảm nhiều so với Quý I năm 2010.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thọ Phụng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Bao gồm các báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a – CTCK)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu B02a – CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a – CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (mẫu B05a – CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.230.031.102	841.882.422.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	268.213.527.051	234.155.503.792
1. Tiền	111		140.168.193.718	179.155.503.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.045.333.333	55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	213.824.440.218	271.246.574.989
1. Đầu tư ngắn hạn	121		225.039.128.796	277.710.614.898
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(11.214.688.578)	(6.464.039.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	343.650.746.752	334.086.431.693
1. Phải thu của khách hàng	131		36.026.945	955.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		59.639.607.995	59.678.646.569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		167.744.454	3.055.595.731
5. Các khoản phải thu khác	138		283.807.367.358	270.397.189.393
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	775.854.993	827.803.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.765.462.088	1.566.109.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.668.298.822	1.534.294.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	21.348.531	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		75.814.735	31.814.735

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.659.492.318	192.831.845.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.367.326.942	21.479.714.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12.361.890.108	13.803.147.294
- Nguyên giá	222		26.007.911.432	26.007.911.432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.646.021.324)	(12.204.764.138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	7.005.436.834	7.676.566.771
- Nguyên giá	228		11.201.493.297	11.201.493.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.196.056.463)	(3.524.926.526)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	150.185.555.556	150.185.555.556
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		150.185.555.556	150.185.555.556
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	22.106.609.820	21.166.575.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.677.633.652	16.306.508.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6.428.976.168	4.860.067.614
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.020.889.523.420	1.034.714.268.190

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.968.969.189	213.661.170.337
I. Nợ ngắn hạn	310		192.711.314.272	213.659.865.116
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		524.767.403	534.954.003
3. Người mua trả tiền trước	313		373.170.000	368.170.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3.366.221.059	5.984.099.763
5. Phải trả người lao động	315		3.198.488.794	7.716.175.404
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	166.347.826.941	48.925.742.381
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	10.707.104.576	141.851.783.362
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.310.434.697	122.427.780
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.052.664.605	1.760.617.730
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.830.636.197	6.395.894.693
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		4.257.654.917	1.305.221
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.305.221	1.305.221
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		4.256.349.696	
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	340			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		823.920.554.231	821.053.097.853
I. Vốn chủ sở hữu	410		823.920.554.231	821.053.097.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.920.020.630	1.920.020.630
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.085.050.088	3.002.932.959
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.085.050.088	3.002.932.959
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.896.433.425	23.193.211.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.020.889.523.420	1.034.714.268.190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		19.980.000.000	19.980.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006		3.282.384.910.000	3.052.569.401.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		3.155.412.060.000	2.899.925.350.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		40.973.440.000	33.913.040.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3.112.611.930.000	2.864.070.390.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1.826.690.000	1.941.920.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		49.238.200.000	50.621.730.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		7.500.000.000	15.000.000.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		41.738.200.000	35.621.730.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		739.700.000	3.166.700.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		739.700.000	3.166.700.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		56.354.100.000	73.836.591.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			987.400.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		56.354.100.000	72.849.191.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		20.390.850.000	25.019.030.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		2.054.750.000	22.710.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		18.336.100.000	24.996.320.000
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		250.000.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		200.000	200.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		200.000	200.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		200.000	200.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		59.320.000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		236.266.180.000	260.256.180.000

Kế toán trưởng

4

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Vũ Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			năm nay	năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		38.296.336.426	40.549.697.524	38.296.336.426	40.549.697.524
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6.784.868.734	13.234.698.029	6.784.868.734	13.234.698.029
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13.495.146.749	20.398.282.043	13.495.146.749	20.398.282.043
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			0		0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			0		0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		40.000.000	167.927.546	40.000.000	167.927.546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		311.568.945	107.391.600	311.568.945	107.391.600
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			0		0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		681.819	0	681.819	0
- Doanh thu khác	01.9		17.664.070.179	6.641.398.306	17.664.070.179	6.641.398.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.410.000	2.645.519	1.410.000	2.645.519

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
306 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

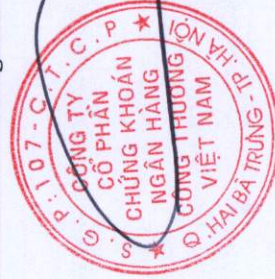
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	38.294.926.426	40.547.052.005	38.294.926.426	40.547.052.005
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21.929.528.087	14.651.320.260	21.929.528.087	14.651.320.260
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	16.365.398.339	25.895.731.745	16.365.398.339	25.895.731.745
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.437.625.718	8.152.397.503	7.437.625.718	8.152.397.503
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	8.927.772.621	17.743.334.242	8.927.772.621	17.743.334.242
8. Thu nhập khác	31	116.484.986	9.416.000	116.484.986	9.416.000
9. Chi phí khác	32		0		0
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	116.484.986	9.416.000	116.484.986	9.416.000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9.044.257.607	17.752.750.242	9.044.257.607	17.752.750.242
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.127.507.502	3.380.383.200	2.127.507.502	3.380.383.200
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	6.916.750.105	14.372.367.042	6.916.750.105	14.372.367.042
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	88	182	88	182

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011



Vũ Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

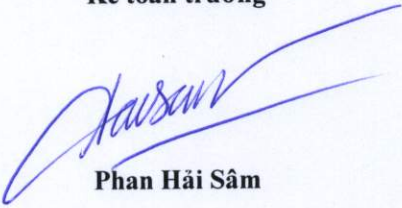
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Quý I/2011	Quý I/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.044.257.607	17.752.750.242
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.112.387.123	1.926.096.796
- Các khoản dự phòng	03		4.750.648.669	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.563.969.130)	(23.614.577.211)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.656.675.731)	(3.935.730.173)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.629.663.590)	47.999.556.782
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		51.948.076	186.764.000
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.721.284.144)	(42.812.477.472)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(505.129.797)	(1.503.785.404)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.390.471.381)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		240.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.566.155.406)	(643.235.927)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(36.177.431.973)	(708.908.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(924.192.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.495.138.626)	(386.982.622.743)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		62.800.433.436	204.257.439.930
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.930.160.422	27.007.204.675
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		70.235.455.232	(156.642.170.887)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.735.229.020	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.735.229.020)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		34.058.023.259	(157.351.079.081)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	234.155.503.792	498.039.996.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	268.213.527.051	340.688.917.292

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng


Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



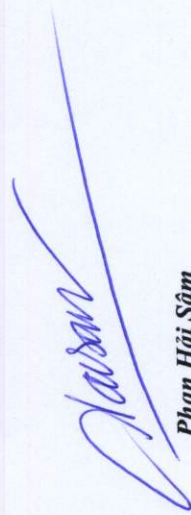

Vũ Trung Thành

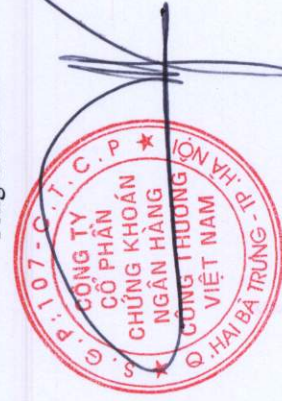
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Quý I	Năm trước		Quý I		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
Vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)		789.934.000.000	789.934.000.000			-	-	789.934.000.000	789.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1.920.020.630	1.920.020.630			-	-	1.920.020.630	1.920.020.630
3. Vốn khác của chủ sở hữu			3.002.932.959	3.002.932.959		1.082.117.129		3.002.932.959	4.085.050.088
4. Cổ phiếu quỹ (*)			-						-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-						-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-						-
7. Quỹ đầu tư phát triển			-						-
8. Quỹ dự phòng tài chính			-						-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			3.002.932.959	3.002.932.959		1.082.117.129		3.002.932.959	4.085.050.088
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	60.058.659.190	23.193.211.305	21.642.342.584	58.507.790.469	6.916.750.105	6.213.527.985	23.193.211.305	23.896.433.425
Tổng cộng		851.912.679.820	821.053.097.853	27.648.208.502	58.507.790.469	9.080.984.363	6.213.527.985	821.053.097.853	823.920.554.231

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2011
Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng


Phan Hải Sâm



Vũ Trung Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần, trong đó vốn của Ngân hàng Công thương Việt Nam chiếm 75,6% tổng số vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

3. Tổng số công nhân viên và người lao động

Tổng số công nhân viên và người lao động của Công ty đến thời điểm 31/03/2011 là 149 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2009 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Công ty thực hiện cổ phần hóa.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị công tác	3 - 5 năm
Máy móc thiết bị động lực	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 3.1. Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.
- 3.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- 3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được trích lập theo quy định hiện hành. Đối với các loại chứng khoán có niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thuần có thể thực hiện được xác định căn cứ trên giá niêm yết của các loại chứng khoán đó tại ngày 31/03/2011. Đối với các loại chứng khoán không niêm yết trên thị trường chứng khoán (OTC) nhưng vẫn có giao dịch thường xuyên thì giá trị thuần có thể thực hiện được xác định căn cứ theo giá tham khảo từ bảng giá OTC tham khảo của các công ty chứng khoán. Đối với các loại chứng khoán không niêm yết trên thị trường chứng khoán (OTC) và không có giao dịch thường xuyên thì không trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh đang phản ánh trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, bao gồm: vốn góp của Ngân hàng Công thương Việt Nam và vốn góp của các cổ đông khác trong Công ty Cổ phần.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại cho Công ty Cổ phần.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**6.1. Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

6.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối quý I	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	89.444.599	84.192.645
- Tiền gửi ngân hàng	139.028.558.568	171.049.441.902
Trong đó: + Tiền ký quỹ của nhà đầu tư:	110.311.603.513	128.384.457.308
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	1.050.190.551	8.021.869.245
- TGNH có kỳ hạn không quá 3 tháng	128.045.333.333	55.000.000.000
Cộng	268.213.527.051	234.155.503.792

2. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý I	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	734.768.993	746.664.069
- Công cụ, dụng cụ	41.086.000	81.139.000
Cộng	775.854.993	827.803.069

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý I	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a. Cửa công ty chứng khoán	2.104.510	69.537.630.045
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1.684.510	28.032.579.000
- Trái phiếu	420.000	41.505.051.045
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	149.733.510	2.844.593.641.800
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	149.733.510	2.844.593.641.800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	151.838.020	2.914.131.271.845

Đơn vị tính: VNĐ

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường			Ghi Chú
	Cuối Quý I	Đầu năm	Cuối Quý I	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối Quý I	Đầu năm		
					Cuối quý I	Đầu năm	Cuối quý I	Đầu năm				
I.Chứng khoán thương mại	6.504.601	6.336.222	225.039.128.796	229.730.614.898	3.884.115	2.090.512.138	4.484.321.103	6.464.039.909	220.558.691.808	225.357.087.127		
II.Chứng khoán đầu tư	500.100	500.100	150.185.555.556	150.185.555.556			-	-	150.185.555.556	150.185.555.556		
-Chứng khoán sẵn sàng để bán	500.100	500.100	150.185.555.556	150.185.555.556			-	-	150.185.555.556	150.185.555.556		
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-			-	-			-	
III.Đầu tư góp vốn		-		-			-	-			-	
- Đầu tư vào công ty con		-		-			-	-			-	
-Vốn góp liên doanh, liên kết		-		-			-	-			-	
IV. Đầu tư tài chính khác		-		47.980.000.000			-	-		47.980.000	-	
Cộng	7.004.701	6.836.322	375.224.684.352	427.896.170.454	3.884.115	2.090.512.138	4.484.321.103	6.464.039.909	370.744.247.364	423.522.642.683		

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	205.543.007	17.982.675.207	4.875.662.323	2.944.030.895	26.007.911.432
- Mua trong kỳ	-				-
- Tăng khác	-	1.163.255.130			1.163.255.130
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	646.790.028	298.902.242	217.562.860	1.163.255.130
Số dư cuối kỳ	205.543.007	18.499.140.309	4.576.760.081	2.726.468.035	26.007.911.432
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	205.543.007	8.412.830.916	2.047.279.555	1.539.110.660	12.204.764.138
- Số khấu hao trong kỳ	-	1.931.510.598		12.884.527	1.944.395.125
- Tăng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	436.690.949	66.446.990	-	503.137.939
Số dư cuối kỳ	205.543.007	9.907.650.565	1.980.832.565	1.551.995.187	13.646.021.324
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	9.569.844.291	2.828.382.768	1.404.920.235	13.803.147.294
2. Tại ngày cuối kỳ	-	8.591.489.744	2.595.927.516	1.174.472.848	12.361.890.108

CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VN
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Đơn vị tính: VND

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	11.201.493.297	11.201.493.297
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	11.201.493.297	11.201.493.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	3.524.926.526	3.524.926.526
- Số khấu hao trong kỳ	-	-	-	671.129.937	671.129.937
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	4.196.056.463	4.196.056.463
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	7.676.566.771	7.676.566.771
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	7.005.436.834	7.005.436.834

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị lợi thế kinh doanh xác định để cổ phần hóa	14.972.639.831	15.426.356.189
- Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng:		
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ:	704.993.821	880.152.139
Cộng	15.677.633.652	16.306.508.328

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	448.014.060	1.425.576.029
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.127.507.502	3.390.471.381
- Thuế thu nhập cá nhân	790.699.497	1.168.052.353
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	3.366.221.059	5.984.099.763

Đơn vị tính: VND

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111
- Tiền nộp bổ sung	2.617.596.753
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	656.939.304
- Số cuối năm	6.428.976.168

CTCP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VN
306 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội

11. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	1	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A		2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	955.000.000	-	-	31.026.945	950.000.000	36.026.945	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.055.595.731	-	-	20.231.636.762	23.119.488.039	167.744.454	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	2.780.728.000	-	-	14.805.058.000	17.585.786.000	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	274.867.731	-	-	5.426.578.762	5.533.702.039	167.744.454	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-			-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-			-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-			-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	144.166.368	122.817.837	21.348.531	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	-	-	-			-	-	-	-
5. Phải thu khác	330.075.835.962	-	-	937.821.704.503	924.450.565.112	343.446.975.353	-	-	-
- Trả trước tiền cho người bán	59.678.646.569			92.165.953	131.204.527	59.639.607.995			
- Phải thu khác (*)	270.397.189.393			937.729.538.550	924.319.360.585	283.807.367.358			
Tổng cộng	334.086.431.693	-		958.228.534.578	948.642.870.988	343.672.095.283			

Đơn vị tính: VNĐ

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	99.729.146	294.292.125
Bảo hiểm xã hội	16.476.271	258.883
Bảo hiểm y tế	3.615.055	220.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.228.006.469	48.630.970.420
- Phải trả về cổ phần hóa	45.903.224.326	45.903.224.326
- Phải trả cổ tức CTS cho NĐT	18.241.875	18.241.875
- Phải trả khác	120.306.540.268	2.709.504.219
Cộng	166.347.826.941	48.925.742.381

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối quý I	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	876.508.555	617.111.154
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	125.212.516	115.261.488
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	9.705.383.505	141.119.410.720
Tổng cộng:	10.707.104.576	141.851.783.362

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I (Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011)	Năm trước (Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.127.507.502	6.770.854.581
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.127.507.502	6.770.854.581

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Không có thông tin.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**

Bên liên quan của Công ty trong kỳ báo cáo là Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ngân hàng Công thương Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty CP Chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 75,6%.

Giao dịch với bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 giữa Công ty với Ngân hàng Công thương Việt Nam gồm:

Nội dung	Số tiền (VND)
- Gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn	99.200.000.000
- Thu lãi tiền gửi	5.371.271.718
- Chi hoa hồng môi giới	1.571.286.424
- Các khoản thu khác	3.491.008

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, số dư của Công ty với Ngân hàng Công thương Việt Nam gồm:

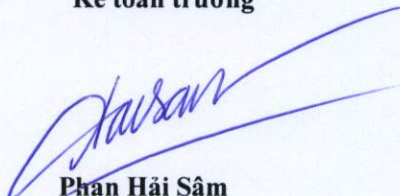
Nội dung	Số tiền (VND)
- Số dư tiền gửi không kỳ hạn	137.726.795.375
- Số dư tiền gửi có kỳ hạn	32.200.000.000
- Phải trả về phí hoa hồng môi giới	1.204.774.055
- Phải thu về lãi tiền gửi	929.424.274

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt. Trong đó một số chỉ tiêu đã được phân loại, điều chỉnh để phù hợp với quy định tại thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm

Tổng Giám đốc



Vũ Trung Thành